

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/DS-ST
Ngày: 05-4-2021
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Dung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Cao Thị Chính.

2. Ông Nguyễn Đình Thọ

-Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Phong là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2020/TLST-DS ngày 12/6/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:199/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Mỹ L, sinh năm:1982, địa chỉ cư trú tại: Số A đường NTT, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Ông Vũ Văn L, ông Nguyễn Đình Q - Luật sư Công ty luật TNHH HL, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, địa chỉ: P2411 - Tòa FS - 47 Nguyễn Tuân, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Lê Chí N, sinh năm: 1982, địa chỉ: Số B đường NTMK, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; Hiện cư trú tại: Số C đường TM, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Bùi Thị Thanh H, sinh năm: 1986, địa chỉ cư trú tại: Số B đường NTMK, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ L cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Vũ Văn L, ông Nguyễn Đình Q thống nhất trình bày:*

Chị Trần Thị Mỹ L và anh Lê Chí N có quen biết nhau do anh N là nhân viên kế toán của Công ty chị L nên chị L có cho anh N mượn các khoản tiền cụ thể: Ngày 10/5/2018 anh N mượn 2.000.000.000đ, thời hạn mượn là 05 ngày; Ngày 14/5/2018 anh N mượn tiếp 200.000.000đ, thời hạn mượn 5 ngày; Ngày 16/7/2018 anh N mượn 5.300.000.000đ, thời hạn mượn 05 ngày; Ngày 27/7/2018 anh N mượn 1.600.000.000đ, thời hạn mượn 07 ngày; Ngày 04/10/2018 anh N mượn tiếp 1.080.000.000đ, thời hạn mượn 05 ngày nhưng tất cả các lần mượn đều không thỏa thuận về lãi suất. Khi mượn anh N có viết, ký vào các giấy mượn tiền nói trên cho chị L, chị Trần Thị Mỹ L là người cho mượn tiền. Anh N mượn tiền để giải quyết công việc riêng. Khi mượn chị L chỉ giao dịch với riêng anh N. Đến ngày trả nợ anh N không trả, chị L nhiều lần yêu cầu nhưng anh N không trả mà bỏ đi nơi khác nên chị không liên lạc được. Tại phiên Tòa hôm nay chị Trần Thị Mỹ L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hai giấy mượn tiền ngày 16/7/2018 với số tiền 5.300.000.000đ và ngày 04/10/2018 với số tiền 1.080.000.000đ. Không yêu cầu anh N có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền là 6.380.000.000đ. Nay chị chỉ yêu cầu vợ chồng anh N có nghĩa vụ trả cho chị số tiền anh N đã vay mượn của 3 giấy vay tiền ngày 10/5/2018, ngày 14/5/2018 và ngày 27/7/2018 là: 3.800.000.000đ và tiền lãi theo quy định từ ngày hẹn trả mà không trả cho đến nay là 1.071.000.000đ. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

** Bị đơn anh Lê Chí N trình bày:* Anh là kế toán trong Công ty do chị Trần Thị Mỹ L làm chủ. Các chứng cứ là các giấy mượn tiền do chị L cung cấp ngày 10/5/2018, 14/5/2018, 16/7/2018, 27/7/2018, 04/10/2018 anh đã được nhận, xem rõ và xác nhận đó là chữ viết và ký của anh là đúng. Nhưng các giấy mượn tiền nói trên là do anh mượn thay cho chị L. Anh mượn của bà Trần Thị Mỹ D và bà Tôn Thị Đ đưa lại cho chị L. Sau đó anh và chị L đã trả hết nợ cho bà D và bà Đ. Bản gốc các giấy mượn tiền trên sau khi thu hồi về anh không hủy bỏ và để ở học bàn của Công ty chị L. Nay giữa anh và chị L có xung đột nên chị L lấy các giấy mượn tiền trên viết và ký vào phần bên cho mượn tiền nói trên. Nay chị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hai giấy mượn tiền ngày 16/7/2018 và ngày 04/10/2018 không yêu cầu anh có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền là 6.380.000.000đ anh đồng ý nhưng yêu cầu vợ chồng anh có nghĩa vụ trả số tiền đã vay mượn của 3 giấy vay ngày 10/5/2018, ngày 14/5/2018 và ngày 27/7/2018 là: 3.800.000.000đ và tiền lãi suất được tính theo quy định từ ngày hẹn mà không trả cho đến nay là 1.071.000.000đ, anh không đồng ý vì vợ chồng anh không nợ chị L. Việc anh giao dịch tiền với chị L là công việc riêng của anh, vợ anh là chị Bùi Thị Thanh H không biết và không có liên quan gì. Anh không yêu cầu thu thập chứng cứ lấy lời khai của bà Tôn Thị Đ và không yêu cầu giám định về mặt thời gian đối với chữ viết và ký trên các giấy mượn tiền. Ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thanh H trình bày:* Chị là vợ của anh Lê Chí N. Việc giao dịch tiền để kinh doanh giữa chồng chị và chị L như thế nào thì chị hoàn toàn không biết gì. Chị cũng không liên

quan gì đến việc kinh doanh của chồng chị và chị L. Nên chị không đồng ý yêu cầu của chị L và không có ý kiến gì khác.

- *Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Tại phiên Tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, buộc vợ chồng anh N có nghĩa vụ trả cho chị L tiền gốc và lãi là: 4.871.000.000đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến như sau:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thực hiện quyền đúng và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan còn vi phạm quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS và các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật HNGD.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L.

Buộc anh N có nghĩa vụ trả nợ cho chị L 3.800.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Bác lời nại anh N cho rằng anh là người đứng ra viết giấy mượn tiền thay cho chị L.

Không chấp nhận yêu cầu của chị L buộc chị H vợ anh N có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm về thanh toán nợ 3.800.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị L về số tiền vay là 6.380.000.000đ và lãi suất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết vụ án Tòa căn cứ vào đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự đối chiếu với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án Tòa xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn cư trú tại địa chỉ số C đường TM, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn thụ lý vụ án, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thanh H vắng mặt HĐXX căn cứ vào các Điều 227, 228 BLTTDS xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về nội dung:

2.1. Tại phiên Tòa hôm nay chị Trần Thị Mỹ L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hai giấy mượn tiền ngày 16/7/2018 và ngày 04/10/2018. Không yêu cầu anh N có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền là 6.380.000.000đ. Xét

yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền trên của chị L là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật theo điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS nên được chấp nhận. HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.2. Đối với yêu cầu khởi kiện của Chị Trần Thị Mỹ L buộc vợ chồng anh Lê Chí N có nghĩa vụ thanh toán 4.871.000.000đ (Trong đó tiền nợ gốc 3.800.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày hẹn không trả cho đến khi Tòa xét xử là 1.071.000.000đ) nhưng không được vợ chồng anh N đồng ý. HĐXX nhận định:

2.2.1. Về tiền gốc trên các giấy mượn tiền ngày 10/5/2018, ngày 14/5/2018 và ngày 27/7/2018 do chị L cung cấp. Đây là các chứng cứ đã được anh N công nhận do anh là người viết ký mượn với số tiền là 3.800.000.000đ, nhưng anh nại rằng anh ký mượn của bà Trần Thị Mỹ D thay cho chị L chứ anh không mượn của chị L. Lời nại của anh N không được chị L và bà D chấp nhận. Anh N không đưa ra được căn cứ hay chứng cứ gì để chứng minh cho lời nại của mình là có căn cứ và hợp pháp, anh không yêu cầu giám định về mặt thời gian đối với chữ viết và ký trên các giấy mượn tiền trên do đó không có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận lời nại của anh N. Đối với yêu cầu của chị L buộc vợ chồng anh N có nghĩa vụ trả cho chị số tiền trên, nhưng không được anh N chị H chấp nhận. Chị L cũng thừa nhận tham gia giao dịch dân sự trên với riêng anh N chứ không phải là giao dịch chung của vợ chồng nên không được chấp nhận, HĐXX buộc anh N phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị L là có căn cứ đúng pháp luật.

Do đó HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L buộc anh Lê Chí N có nghĩa vụ trả cho chị L 3.800.000.000đ tiền nợ gốc theo quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ.

2.2.2. Về yêu cầu tính lãi tiền vay HĐXX xét thấy:

Căn cứ các hợp đồng vay tiền giữa chị L và anh N, hai bên có thỏa thuận về thời hạn trả nợ nhưng không thỏa thuận về lãi suất. Đến hạn trả nợ anh N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, do đó HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS, xác định mức lãi suất là 10%/năm và được tính như sau:

- Đối với giấy nợ ngày 10/5/2018, số tiền 2.000.000.000đ, có thời hạn 05 ngày, tính đến ngày xét xử là 34 tháng 20 ngày:

$2.000.000.000đ \times 10\%/năm \times 34 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 577.547.000đ \text{ (1)}$

- Đối với giấy nợ ngày 14/5/2018, số tiền 200.000.000đ, thời hạn 05 ngày, tính đến ngày xét xử là 34 tháng 17 ngày:

$200.000.000đ \times 10\%/năm \times 34 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 57.588.000đ \text{ (2)}$

- Đối với giấy nợ ngày 27/7/2018, số tiền 1.600.000.000đ, thời hạn 07 ngày, tính đến ngày xét xử là 32 tháng 02 ngày:

$1.600.000.000đ \times 10\%/năm \times 32 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 427.384.500đ \text{ (3)}$

Tổng tiền lãi: (1) + (2) + (3) = 1.062.519.500đ được chấp nhận.

Như vậy tiền gốc và lãi phải trả là:

$3.800.000.000đ + 1.062.519.500đ = 4.862.519.500đ$

- Về án phí DSST: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 13, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30

tháng 12 năm 2016. Anh Lê Chí N phải chịu án phí DSST trên số tiền chị L khởi kiện được chấp nhận là 56.431.000đ (đã được xét giảm $\frac{1}{2}$ theo quy định).

- Tại phiên Tòa ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là phù hợp với nhận định của HĐXX.

- Tại phiên Tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, 39, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, 470 của BLDS năm 2015;

- Căn cứ Điều 13, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ L.

2. Buộc anh Lê Chí N có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Mỹ L số tiền 4.862.519.500đ (Bốn tỷ tám trăm sáu mươi hai triệu năm trăm mười chín nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền gốc là 3.800.000.000đ và tiền lãi là 1.062.519.500đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ L về số tiền vay là 6.380.000.000đ.

4. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Mỹ L yêu cầu chị Bùi Thị Thanh H có nghĩa vụ cùng anh N trả nợ.

5. Bác lời nại của anh N cho rằng không nợ tiền chị L.

6. Về án phí:

- Anh Lê Chí N phải chịu 56.431.000đ (Năm mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

- Chị Trần Thị Mỹ L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho chị Trần Thị Mỹ L 30.477.000đ (Ba mươi triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0008044 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Ngọc Dung